

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 (ĐỢT 1)

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2024 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 157/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán tiền lương và quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;


Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán tiền lương và quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.

VIỆN TRƯỞNG  
  
  
TRẦN HOÀI NAM

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 (Đợt 1)

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2025 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 157/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán tiền lương và quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán tiền lương và quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.

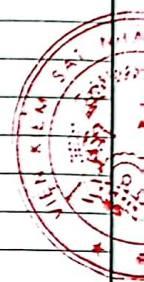
VIỆN TRƯỞNG  
  
  
TRẦN HOÀI NAM

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ  
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025 (DỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số: 06/VKS-VP ngày 08/01/2025 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
<b>A</b>	<b>Dự toán thu</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>			
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>III</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)</b>	<b>56.392.000.000</b>	<b>56.392.000.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Loại 340, khoản 341</b>	<b>56.392.000.000</b>	<b>56.392.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>53.869.000.000</b>	<b>53.869.000.000</b>	
1	VP Viện tỉnh		20.990.700.000	
2	TP Tam Kỳ		2.998.600.000	
3	TP Hội An		1.674.500.000	
4	Tiên Phước		2.205.300.000	
5	Thăng Bình		2.626.000.000	
6	Tây Giang		1.436.400.000	
7	Quế Sơn		2.208.500.000	
8	Phước Sơn		1.971.900.000	
9	Phú Ninh		1.770.000.000	
10	Núi Thành		2.232.500.000	
11	Nam Trà My		1.126.000.000	
12	Nam Giang		1.472.000.000	
13	Hiệp Đức		1.266.300.000	
14	Duy Xuyên		2.207.000.000	



STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
15	Đông Giang		1.648.900.000	
16	Điện Bàn		2.621.200.000	
17	Đại Lộc		1.768.800.000	
18	Bắc Trà My		1.644.400.000	
<b>B</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>2.523.000.000</b>	<b>2.523.000.000</b>	
1	VP Viện tỉnh		906.200.000	
2	TP Tam Kỳ		152.300.000	
3	TP Hội An		87.800.000	
4	Tiên Phước		109.500.000	
5	Thăng Bình		133.900.000	
6	Tây Giang		54.500.000	
7	Quê Sơn		113.800.000	
8	Phước Sơn		92.600.000	
9	Phú Ninh		91.000.000	
10	Núi Thành		110.500.000	
11	Nam Trà My		53.300.000	
12	Nam Giang		63.000.000	
13	Hiệp Đức		68.000.000	
14	Duy Xuyên		112.300.000	
15	Đông Giang		58.200.000	
16	Điện Bàn		138.800.000	
17	Đại Lộc		93.800.000	
18	Bắc Trà My		83.500.000	
<b>II</b>	<b>Loại 70, khoản 085</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Đào tạo lại cán bộ			
1	VP Viện tỉnh			
<b>C</b>	<b>Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)</b>			
<b>I</b>	<b>Chi thanh toán cá nhân</b>			
<b>II</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
<b>III</b>	<b>Chi mua sắm, sửa chữa</b>			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>56.392.000.000</b>	<b>56.392.000.000</b>	

